

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (LPBS)

Mã thành viên: 103

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Nguyễn Thị Minh Khai,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.7309 8198

Fax: 028.3514 6799

Email: lienhe@lpbs.com.vn

Web: <https://lpbs.com.vn/>

2. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024;
- Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2024;
- Thư giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 đã được Kiểm toán so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên;

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/02/2025 tại đường dẫn: <https://lpbs.com.vn/> mục Thông tin tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính đã được kiểm toán
- Thư giải trình số: 52/2025/CV-LPBS.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người thực hiện công bố thông tin



Vũ Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 7
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 43



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2025)
Ông Phạm Phú Khởi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2024, miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2025)
Ông Lê Minh Tâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2024)
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Yew Teong Soon Alan	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Huy Du	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 và miễn nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2024)
Ông Hoàng Duy Hiến	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Quân Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024, miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)

Tổng Giám đốc

Bà Vũ Ngọc Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Quân Tùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024, miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024), Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024)
Ông Hoàng Công Nguyễn Vũ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2024)

Ban kiểm soát

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Dư Thị Hải Yến	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Lâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Văn Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

Số: 0463/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 2 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 01 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đoàn Diệu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5593-2025-001-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		4.517.894.643.792	271.886.972.477
I. Tài sản tài chính	110		4.513.757.533.481	271.331.733.034
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	896.048.833.407	44.241.762.450
1.1. Tiền	111.1		896.048.833.407	241.762.450
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	44.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.1	612.447.533.159	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.2	270.000.000.000	171.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	6.3	2.664.287.345.024	-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	6.4	36.540.000.000	40.280.000.000
6. Các khoản phải thu	117	7	30.529.487.998	6.714.123.554
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		30.529.487.998	6.714.123.554
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	3.944.819.444
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		30.529.487.998	2.769.304.110
7. Trả trước cho người bán	118		910.612.400	10.204.001.110
8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	7	397.906.393	200.000.000
9. Các khoản phải thu khác	122	8	5.875.346.501	6.036.196.765
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(3.279.531.401)	(7.344.350.845)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.137.110.311	555.239.443
1. Tạm ứng	131		47.373.400	229.415.436
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		364.240.000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		3.707.496.911	58.857.607
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		18.000.000	18.200.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	978.034
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	16	-	247.788.366

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		548.418.055.475	3.350.452.854
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		500.000.000.000	-
1. Các khoản đầu tư	212	10	500.000.000.000	-
1.1 Đầu tư dài hạn khác	212.4		500.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		35.333.931.534	2.770.011.850
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.639.103.235	2.544.900.922
- Nguyên giá	222		24.619.968.207	9.004.575.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(4.980.864.972)	(6.459.674.868)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	15.694.828.299	225.110.928
- Nguyên giá	228		18.014.641.111	15.730.768.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(2.319.812.812)	(15.505.657.636)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		7.384.702.729	-
IV. Tài sản dài hạn khác	250		5.699.421.212	580.441.004
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.853.887.765	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1.336.514.265	95.692.536
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	509.019.182	484.748.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.066.312.699.267	275.237.425.331


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		1.083.161.644.017	2.799.074.634
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.083.118.668.041	2.756.098.658
1. Vay ngắn hạn	311	14	551.938.600.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		551.938.600.000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		2.262.808.264	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	502.182.505.400	30.518.400
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		300.000.000	300.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	13.101.501.240	60.147.940
6. Phải trả người lao động	323		5.121.012.431	623.235.752
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		6.117.200	-
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2.262.056.415	86.916.874
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.886.940.219	604.885.301
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		74.481.871	65.006.207
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3.982.645.001	985.388.184
II. Nợ phải trả dài hạn	340		42.975.976	42.975.976
1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		42.975.976	42.975.976
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		3.983.151.055.250	272.438.350.697
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.983.151.055.250	272.438.350.697
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	3.888.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.888.000.000.000	250.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.888.000.000.000	250.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		3.913.470.000	7.653.470.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.305.464.486	4.305.464.486
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		704.967.662	704.967.662
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		86.227.153.102	9.774.448.549
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		84.612.203.993	9.774.448.549
- Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1.614.949.109	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.066.312.699.267	275.237.425.331


Trần Lan Hương
Người lập


Võ Hồng Tuyết Nga
Kế toán trưởng




Vũ Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		6.024.521.120	2.079.701.676
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		388.800.000	25.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)	008		109.000.070.000	-
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		70.000	-
<i>b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3		109.000.000.000	-
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		500.000.000.000	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	12		554.880.000.000	54.880.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	021		6.394.257.340.000	649.985.750.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		3.757.765.330.000	3.113.210.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		13.741.930.000	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		2.347.864.540.000	466.214.450.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		180.658.090.000	180.658.090.000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		94.227.450.000	-
2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	23		10.179.930.000	-
3. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		223.000.076.462	622.003.236
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)</i>	027	18.1	104.484.915.252	610.576.976
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1	18.1	118.364.664.950	-
<i>c. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>	030	18.2	150.496.260	11.426.260
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	18.3	222.849.580.202	610.576.976
<i>a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1		222.849.580.202	610.576.976
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035		150.496.260	11.426.260

Trần Lan Hương
Người lập

Võ Hồng Tuyết Nga
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		3.674.164.159	24.583.563.798
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	19.1	2.059.200.000	23.507.078.498
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	01.2	19.2	1.614.964.159	1.076.485.300
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.3	30.133.126.981	9.790.768.851
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.3	119.530.740.291	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	19.3	444.640.000	1.658.926.027
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		32.662.994.905	-
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.891.038.351	4.338.381.013
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		1.550.000.000	1.429.090.909
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11		852.537.854	700.000
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+09+10+11)	20		192.739.242.541	41.801.430.598
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		679.589	13.307.115.281
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1		654.819	13.171.643.400
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	21.2	19.2	15.050	88.998
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		9.720	135.382.883
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.323.797.261	(120.000.000)
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		994.528.625	1.631.489.822
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		44.690.327.794	655.985.909
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		4.426.613.313	233.206.743
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2.797.920.398	1.909.993.333
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	207.253.095
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32)	40		54.233.866.980	17.825.044.183

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.820.188.539	28.459.030
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		1.820.188.539	28.459.030
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		3.846.073.922	-
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60	20	3.846.073.922	-
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	21	36.475.545.598	9.902.660.496
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		100.003.944.580	14.102.184.949
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		28.356.741	7.040.280
7.2. Chi phí khác	72		(6.371.716)	(9.871.991)
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		21.985.025	(2.831.711)
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		100.025.929.605	14.099.353.238
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		98.410.990.216	13.022.956.936
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.614.949.109	1.076.396.302
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100	22	19.634.395.818	-
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		19.634.395.818	-
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		80.391.533.787	14.099.353.238
XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		(3.740.000.000)	14.680.710.000
11.1. (Lãi)/Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng	301		(3.740.000.000)	14.680.710.000
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		271	490
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	23	271	490

Trần Lan Hương
Người lập

Võ Hồng Tuyết Nga
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(7.626.744.646.162)	(166.000.000.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	4.347.779.570.891	140.788.588.700
3. Tiền lãi đã thu	05	123.724.721.053	9.017.497.743
4. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(5.097.032.538)	-
5. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(31.656.740.974)	(346.862.381)
6. Tiền chi trả cho người lao động	08	(43.738.694.240)	(10.111.970.024)
7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(25.526.274.338)	(1.422.558.874)
8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	(119.851.200)	(12.088.183.979)
9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	107.558.054.006	6.395.384.288
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(140.540.009.076)	(1.323.684.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.294.360.902.578)	(35.091.788.657)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(44.226.175.556)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	10.909.091	-
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	444.640.000	1.597.800.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.770.626.465)	1.597.800.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.638.000.000.000	-
2. Tiền vay gốc	33	1.875.077.050.000	-
2.1. Tiền vay khác	33.2	1.875.077.050.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.323.138.450.000)	-
3.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3	(1.323.138.450.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.189.938.600.000	-
IV. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	50	851.807.070.957	(33.493.988.657)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	44.241.762.450	77.735.751.107
- Tiền	61	241.762.450	2.235.751.107
- Các khoản tương đương tiền	62	44.000.000.000	75.500.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	896.048.833.407	44.241.762.450
- Tiền	71	896.048.833.407	241.762.450
- Các khoản tương đương tiền	72	-	44.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	13.240.481.795.720	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(19.116.784.966.600)	-
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	6.089.564.696.409	197.942.999
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(712.636.499)	(213.381.020)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	16.030.115.196	14.572.542
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(6.200.931.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	222.378.073.226	(865.479)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	622.003.236	622.868.715
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	622.003.236	622.868.715
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	610.576.976	611.442.455
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	11.426.260	11.426.260
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	223.000.076.462	622.003.236
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	223.000.076.462	622.003.236
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	222.849.580.202	610.576.976
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	150.496.260	11.426.260


 Trần Lan Hương
 Người lập


 Võ Hồng Tuyết Nga
 Kế toán trưởng


 Vũ Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai,
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B04-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	01/01/2023	01/01/2024	Năm trước		31/12/2023	31/12/2024
			Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.600.496.824	4.305.464.486	704.967.662	-	4.305.464.486	4.305.464.486
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	704.967.662	704.967.662	-	704.967.662	704.967.662
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(7.027.240.000)	7.653.470.000	14.680.710.000	-	7.653.470.000	3.913.470.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	(1.076.396.302)	9.774.448.549	14.099.353.238	(3.248.508.387)	9.774.448.549	86.227.153.102
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	-	9.774.448.549	13.022.956.936	(3.248.508.387)	9.774.448.549	84.612.203.993
5.2. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	(1.076.396.302)	-	1.076.396.302	-	-	1.614.949.109
	245.496.860.522	272.438.350.697	30.189.998.562	(3.248.508.387)	272.438.350.697	272.438.350.697
					(7.678.829.234)	3.983.151.055.250

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B04-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	01/01/2023	01/01/2024	Năm trước Tăng	Năm nay Giảm	31/12/2023	31/12/2024
II. Thu nhập toàn diện khác						
1. (Lãi)/Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(7.027.240.000)	7.653.470.000	14.680.710.000	-	7.653.470.000	3.913.470.000
	(7.027.240.000)	7.653.470.000	14.680.710.000	-	7.653.470.000	3.913.470.000

Trần Lan Hương
Phụ trách – Người lập



Võ Hồng Tuyền Nga
Kế toán trưởng



Võ Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 02 năm 2025 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 11 năm 2024.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 241 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1. Công ty có hai chi nhánh là chi nhánh Hà Nội tại tầng 2, LBP Tower, Số 210 Trần Quang Khải và 17 Tổng Đán, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và chi nhánh Đà Nẵng tại Tầng 1, 140 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu 1, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 250.000.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lên 3.888.000.000.000 đồng tại ngày 17 tháng 4 năm 2024 thông qua phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%); và
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo năm tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của một công ty kiểm toán độc lập khác.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	-	978.034	978.034
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	254.952.028	(7.163.662)	247.788.366
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	(66.333.568)	6.185.628	(60.147.940)

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	213.381.020	4.124.999.993	4.338.381.013
Thu nhập hoạt động khác	11	4.125.699.993	(4.124.999.993)	700.000
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Chi phí quản lý Công ty chứng khoán	62	9.782.660.496	120.000.000	9.902.660.496

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại để điều chỉnh việc phân loại chưa đúng giữa Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và Đầu tư dài hạn khác.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Mã số	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
Bảng cân đối kế toán				
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	-	40.280.000.000	40.280.000.000
Đầu tư dài hạn khác	212.4	40.280.000.000	-	(40.280.000.000)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phát sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hoạch toán vào khoản mục "Chi phí tài chính" trong năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 5
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến năm năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng

cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác của Công ty.

Các quỹ

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	19.689.025	13.617.959
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	896.029.144.382	228.144.491
Các khoản tương đương tiền	-	44.000.000.000
	896.048.833.407	44.241.762.450

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Cổ phiếu	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của công ty chứng khoán	81.051.607	3.602.017.278.850
Cổ phiếu	50.001.607	500.058.268.850
Trái phiếu	30.090.000	3.005.804.450.000
Chứng khoán khác	960.000	96.154.560.000
Của nhà đầu tư	1.198.389.853	32.601.729.588.320
Cổ phiếu	1.198.389.853	32.601.729.588.320
	1.279.441.460	36.203.746.867.170

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu niêm yết (*)	610.832.450.000	612.447.414.159	-	-
Cổ phiếu niêm yết	134.050	119.000	-	-
	610.832.584.050	612.447.533.159	-	-

(*) Trái phiếu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.090.000 trái phiếu chính phủ với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu với kỳ hạn là 10 năm đến 15 năm với mục đích kinh doanh ngắn hạn.

6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm (*)	270.000.000.000	171.000.000.000
	270.000.000.000	171.000.000.000

(*) Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm là các khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại đến dưới một năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTCK

6.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (*)	2.613.682.657.951	-	2.613.682.657.951	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán (**)	50.604.687.073	-	50.604.687.073	-
	2.664.287.345.024	-	2.664.287.345.024	-

(*) Cho vay giao dịch ký quỹ là số dư của các hợp đồng giao dịch ký quỹ. Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 3.004.101.600.000 đồng, giá trị thị trường của các chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ là 9.414.194.263.250 đồng.

(**) Ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền bán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("Ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong 02 ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất 0,072%/ngày. Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán bằng giá trị gốc do thời gian thu hồi ngắn. Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định trên cơ sở giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay này.

6.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	33.660.000.000	29.746.530.000	37.400.000.000
POT	29.746.530.000	33.660.000.000	29.746.530.000	37.400.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
	32.626.530.000	36.540.000.000	32.626.530.000	40.280.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-CTCK

6.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối năm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ					
1.	Trái phiếu niêm yết	610.832.584.050	612.447.533.159	1.614.964.159	15.050	612.447.533.159
2.	Cổ phiếu niêm yết	610.832.450.000	612.447.414.159	1.614.964.159	-	612.447.414.159
		134.050	119.000	-	15.050	119.000
II.	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	270.000.000.000	270.000.000.000	-	-	270.000.000.000
1.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm	270.000.000.000	270.000.000.000	-	-	270.000.000.000
III.	Các khoản cho vay	2.664.287.345.024	2.664.287.345.024	-	-	2.664.287.345.024
1.	Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	2.613.682.657.951	2.613.682.657.951	-	-	2.613.682.657.951
2.	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	50.604.687.073	50.604.687.073	-	-	50.604.687.073
IV.	Các khoản phải thu	30.927.394.391	30.927.394.391	-	-	30.927.394.391
V.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	32.626.530.000	36.540.000.000	3.913.470.000	-	36.540.000.000
1.	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	33.660.000.000	3.913.470.000	-	33.660.000.000
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
		3.608.673.853.465	3.614.202.272.574	5.528.434.159	15.050	3.614.202.272.574

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)					
1.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm	171.000.000.000	171.000.000.000	-	-	171.000.000.000
II.	Các khoản phải thu	6.914.123.554	6.914.123.554	-	-	6.914.123.554
III.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	32.626.530.000	40.280.000.000	7.653.470.000	-	40.280.000.000
1.	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	37.400.000.000	7.653.470.000	-	37.400.000.000
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
		210.540.653.554	218.194.123.554	7.653.470.000	-	218.194.123.554

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	30.529.487.998	2.769.304.110
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	3.944.819.444
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	397.906.393	200.000.000
	<u>30.927.394.391</u>	<u>6.914.123.554</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX (*)	5.873.671.401	5.993.671.401
Phải thu khác	1.675.100	42.525.364
	<u>5.875.346.501</u>	<u>6.036.196.765</u>

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX giữa Công ty và các cá nhân phát sinh từ năm 2011. Hội đồng Quản trị đã đánh giá và lập dự phòng cho khoản phải thu này (Thuyết minh số 9).



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTCK

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ KHOẢN PHẢI THU

STT	Loại phải thu khó đãi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay		Năm trước		Đơn vị: VND
			Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm	
1	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn						
	Dự thu lãi cổ phiếu Cotec Group	-	3.944.819.444	(3.944.819.444)	-	-	3.944.819.444
2	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
	Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX	5.873.671.401	3.399.531.401	(120.000.000)	3.279.531.401	-	(120.000.000)
		5.873.671.401	7.344.350.845	(4.064.819.444)	3.279.531.401	7.464.350.845	7.344.350.845

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác liên quan đến khoản đầu tư 50.000.000 cổ phiếu chào bán riêng lẻ, tương đương 4,73% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai với mệnh giá 500.000.000.000 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc Thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.435.417.000	3.317.100.000	4.252.058.790	9.004.575.790
Tăng trong năm	1.374.643.481	1.038.425.896	58.238.912	2.471.308.289
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.052.883.089	-	-	17.052.883.089
Thanh lý, nhượng bán	(1.219.861.000)	-	(2.688.937.961)	(3.908.798.961)
Số dư cuối năm	18.643.082.570	4.355.525.896	1.621.359.741	24.619.968.207
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.435.417.000	1.085.353.616	3.938.904.252	6.459.674.868
Khấu hao trong năm	1.857.318.103	435.075.666	107.924.559	2.400.318.328
Giảm do thanh lý tài sản	(1.219.861.000)	-	(2.659.267.224)	(3.879.128.224)
Số dư cuối năm	2.072.874.103	1.520.429.282	1.387.561.587	4.980.864.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	2.231.746.384	313.154.538	2.544.900.922
Tại ngày cuối năm	16.570.208.467	2.835.096.614	233.798.154	19.639.103.235

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 1.397.579.045 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.210.910.094 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	14.454.706.254	1.276.062.310	15.730.768.564
Tăng trong năm	17.355.599.361	-	17.355.599.361
Thanh lý	(13.795.664.504)	(1.276.062.310)	(15.071.726.814)
Số dư cuối năm	18.014.641.111	-	18.014.641.111
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	14.229.595.326	1.276.062.310	15.505.657.636
Khấu hao trong năm	1.885.881.990	-	1.885.881.990
Thanh lý	(13.795.664.504)	(1.276.062.310)	(15.071.726.814)
Số dư cuối năm	2.319.812.812	-	2.319.812.812
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	225.110.928	-	225.110.928
Tại ngày cuối năm	15.694.828.299	-	15.694.828.299

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 310.963.750 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.379.912.787 đồng).

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
Tiền lãi phân bổ trong năm	210.376.159	186.105.445
	<u>509.019.182</u>	<u>484.748.468</u>



14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (tên gọi cũ Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt) (*)	-	-	1.757.077.050.000	1.305.138.450.000	451.938.600.000	451.938.600.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	-	-	1.875.077.050.000	1.323.138.450.000	551.938.600.000	551.938.600.000

(*) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng từ ngày 27 tháng 6 năm 2024 đến ngày 27 tháng 6 năm 2025 với tổng hạn mức tín dụng là 1.360.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ và tín phiếu kho bạc. Tài sản đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng với số tiền là 200.000.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(**) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ Ngân hàng Thương mại Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng từ ngày 5 tháng 7 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh cổ phiếu, phục vụ hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ đầu tư kinh doanh cổ phiếu và các nhu cầu vay vốn lưu động phục vụ phương án kinh doanh phù hợp với hoạt động của công ty chứng khoán. Khoản vay này và được đảm bảo bằng trái phiếu chính phủ với số tiền là 110.293.414.159 đồng theo giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các khoản vay trên chịu lãi suất 4,5% đến 9,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không phát sinh).



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	502.154.000.000	-
Khác	28.505.400	30.518.400
	502.182.505.400	30.518.400

(*) Số dư cuối năm là khoản phải trả mua tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và thanh toán vào ngày 02 tháng 01 năm 2025.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	246.364.942	246.364.942	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.423.424	29.755.165	28.331.741	-
	247.788.366	276.120.107	28.331.741	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	418.399.889	374.836.395	43.563.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.634.395.818	9.731.587.058	9.902.808.760
Thuế thu nhập cá nhân	60.147.940	18.725.437.492	15.630.456.446	3.155.128.986
Thuế khác	-	35.759.381	35.759.381	-
	60.147.940	38.813.992.580	25.772.639.280	13.101.501.240

17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	388.800.000	25.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	3.888.000.000.000	250.000.000.000

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

CTCK

MẪU SỐ B09-

Theo Giấy phép điều chỉnh, giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 02 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 11 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 3.888.000.000.000 đồng. Danh sách các cổ đông chính của Công ty năm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	%	Cổ phiếu	%
Bà Vũ Thanh Huệ	79.338.100	20,41%	3.500.000	14,00%
Ông Ngô Quyết Tiến	71.992.000	18,52%	2.250.000	9,00%
Bà Phạm Thu Hằng	66.500.000	17,10%	16.500.000	66,00%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (tên gọi cũ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt)	21.384.000	5,50%	1.375.000	5,50%
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	-	-	1.375.000	5,50%
Các cổ đông khác	149.585.900	38,47%	-	-
Tổng cộng	388.800.000	100%	25.000.000	100%
				VND
				35.000.000.000
				22.500.000.000
				165.000.000.000
				13.750.000.000
				13.750.000.000
				250.000.000.000

18. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

18.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	104.484.915.252	610.576.976
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	118.364.664.950	-
	<u>222.849.580.202</u>	<u>610.576.976</u>

18.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	150.496.260	11.426.260
	<u>150.496.260</u>	<u>11.426.260</u>

18.3 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	104.484.915.252	610.576.976
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	118.364.664.950	-
	<u>222.849.580.202</u>	<u>610.576.976</u>

18.4 Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm, Tổng giám đốc Công ty đánh giá số dư liên quan đến khoản khoản phải thu tiền lãi từ Hợp tác đầu tư Cotec Group với số tiền là 3.944.819.444 đồng (Thuyết minh 9) là không thể thu hồi được nên đã thực hiện ghi giảm toàn bộ giá trị khoản phải thu nói trên bằng nguồn dự phòng phải thu khó đòi đã được trích lập từ các năm trước theo đúng quy định kế toán hiện hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-CTCK

19. DOANH THU

19.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	2.059.200.000	23.507.078.498
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	654.819	13.171.643.400
	2.058.545.181	10.335.435.098

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán		Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(Lỗ) bán Năm trước	
		Năm nay	Năm trước			VND	VND
	Lãi bán						
1	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	23.507.078.498
2	Trái phiếu	12.000.000	1.198.512.000.000	1.198.512.000.000	1.196.460.000.000	2.052.000.000	-
3	Chứng khoán khác	480.000	48.080.880.000	48.080.880.000	48.073.680.000	7.200.000	-
		12.480.000	1.246.592.880.000	1.246.592.880.000	1.244.533.680.000	2.059.200.000	23.507.078.498
	Lỗ bán						
1	Cổ phiếu	800	28.740.000	28.740.000	29.394.819	(654.819)	(13.171.643.400)
		800	28.740.000	28.740.000	29.394.819	(654.819)	(13.171.643.400)

19.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1.614.964.159	1.076.485.300
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	15.050	88.998
	1.614.949.109	1.076.396.302

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-CTCK

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính theo từng loại như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay
		VND	VND	VND	VND	VND
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	610.832.584.050	612.447.533.159	1.614.949.109	-	1.614.949.109
1	Trái phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	610.832.450.000	612.447.414.159	1.614.964.159	-	1.614.964.159
2	Cổ phiếu niêm yết	134.050	119.000	(15.050)	-	(15.050)
II.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	270.000.000.000	270.000.000.000	-	-	-
1	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	270.000.000.000	270.000.000.000	-	-	-
III.	Các khoản cho vay	2.664.287.345.024	2.664.287.345.024	-	-	-
1	Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	2.613.682.657.951	2.613.682.657.951	-	-	-
2	Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	50.604.687.073	50.604.687.073	-	-	-
IV.	Các khoản phải thu	30.927.394.391	30.927.394.391	-	-	-
V.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	32.626.530.000	36.540.000.000	3.913.470.000	7.653.470.000	(3.740.000.000)
1	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	33.660.000.000	3.913.470.000	7.653.470.000	(3.740.000.000)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-
		3.608.673.853.465	3.614.202.272.574	5.528.419.109	7.653.470.000	(2.125.050.891)

19.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính HTM	30.133.126.981	9.790.768.851
Từ các khoản cho vay và phải thu	119.530.740.291	-
Từ tài sản tài chính AFS	444.640.000	1.658.926.027
	150.108.507.272	11.449.694.878

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính trong năm thể hiện chi phí lãi vay ngân hàng.

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.610.873.529	6.336.263.327
- Lương và các khoản phúc lợi	20.836.097.379	5.823.184.327
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.774.776.150	513.079.000
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	591.325.778	347.095.269
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.146.507.915	544.676.370
Chi phí thuế, phí và lệ phí	20.861.255	21.043.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.485.105.727	1.663.779.591
Chi phí khác	620.871.394	989.801.940
	36.475.545.598	9.902.660.496

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	100.025.929.605	14.099.353.238
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(2.059.589.109)	(14.832.879.740)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.198.580.221	733.526.502
Chuyển lỗ	(992.941.625)	-
Thu nhập tính thuế	98.171.979.092	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	19.634.395.818	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển lỗ toàn bộ cho khoản lỗ tính thuế còn lại với số tiền 992.941.625 đồng (Năm trước: 12.158.594.440 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không còn khoản lỗ tính thuế nào chưa sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 992.941.625 đồng).

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	80.391.533.787	14.099.353.238
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.938.829.234)	(1.838.573.063)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	76.452.704.553	12.260.780.175
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	282.443.169	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	271	490

24. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu, các khoản cho vay và tài sản khác.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay của Công ty.

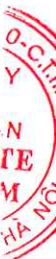
Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Thông tư 91 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 3.572,38%.

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm	7.655.281.273	403.376.160

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	15.575.551.068	880.093.440
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	55.646.642.080	4.400.467.200
	71.222.193.148	5.280.560.640

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan

Bà Phạm Thu Hằng

Ông Ngô Quyết Tiến

Bà Vũ Thanh Huệ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam

(trước ngày 15 tháng 7 năm 2024 có tên gọi là Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt)

Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội

Công ty Hyperion Ventures Sdn Bhd

Công ty Cổ phần Thaiholdings

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu

Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu

Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu

Cổ đông lớn là tổ chức sở hữu từ

5% số cổ phiếu

Tổ chức liên quan của người nội bộ

Tổ chức liên quan của người nội bộ

Thành viên chủ chốt là cổ đông lớn của công ty

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
Bà Vũ Thanh Huệ	758.381.000.000	-
Ông Ngô Quyết Tiến	697.420.000.000	-
Bà Phạm Thu Hằng	500.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	200.090.000.000	-
	2.155.891.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	30.074.633.830	9.790.768.851
Doanh thu từ quản lý cổ đông	2.879.032.263	4.000.000.000
Doanh thu từ dịch vụ tư vấn	750.000.000	1.309.090.909
Lãi vay	3.727.207.880	-
Mua hàng	2.056.803.971	-
Thuê văn phòng	3.390.550.383	-
Bán trái phiếu	-	12.000.000.000
Lãi trái phiếu	-	61.126.027
	42.878.228.327	27.160.985.787
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội		
Đặt cọc thuê văn phòng	1.061.783.877	-
Thuê văn phòng	4.317.378.492	-
	5.379.162.369	-
Công ty Hyperion Ventures Sdn Bhd		
Phí tư vấn	442.937.040	-
	442.937.040	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn cuối năm	895.883.380.595	189.789.599
Các khoản tương đương tiền	-	44.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn cuối năm	220.000.000.000	171.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	936.876.713	2.769.304.110
Vay ngắn hạn	451.938.600.000	-
Lãi vay phải trả	118.866.042	-
Ứng trước phí quản lý cổ đông	-	(505.376.345)
Phí dịch vụ tư vấn	-	200.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Phạm Phú Khôi	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/09/2024)	60.000.000	-
Ông Lê Minh Tâm	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/09/2024)	180.000.000	14.193.548
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Chủ tịch	180.000.000	116.451.613
Ông Yew Teong Soon Alan	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)	120.000.000	7.096.774
Ông Nguyễn Huy Du	Thành viên độc lập (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 và miễn nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2024)	40.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Quân Tùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024) Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024, miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024), Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 01 năm 2024)	2.846.560.000	-
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	80.000.000	-
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	80.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Miễn nhiệm Chủ tịch từ ngày 28 tháng 8 năm 2023, miễn nhiệm Thành viên ngày 9 tháng 12 năm 2023	-	1.950.903.226
Ông Huỳnh Văn Phát	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2023)	-	1.180.686.000
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2023)	-	169.354.839
Ông Dương Công Vịnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2023)	-	112.903.226
Ông Nguyễn Văn Huỳnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	40.000.000
		3.586.560.000	3.591.589.226
Ban kiểm soát			

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	80.000.000	-
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên	60.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Bảo Lâm	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	40.000.000	-
Bà Dư Thị Hải Yến	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)	40.000.000	80.000.000
Ông Vũ Văn Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	20.000.000	40.000.000
Bà Lê Phương Thanh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	40.000.000
Ông Trần Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	20.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	20.000.000
		240.000.000	240.000.000

27. SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Lan Hương
Người lập



Võ Hồng Tuyết Nga
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 2 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	6 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2025)
Phạm Phú Khôi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2024, miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2025)
Ông Lê Minh Tâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2024)
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Yew Teong Soon Alan	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Huy Du	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 và miễn nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2024)
Ông Hoàng Duy Hiến	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)
Nguyễn Thị Kiều Anh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Quân Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 và miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)

Tổng Giám đốc

Bà Vũ Ngọc Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Quân Tùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024, miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024), Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024)
Ông Hoàng Công Nguyễn Vũ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2024)

Ban kiểm soát

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Dư Thị Hải Yến	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Lâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Văn Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT-BTC ("Thông tư 91") ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.



Vũ Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

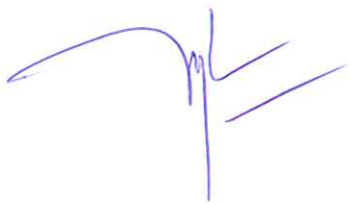
Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo; và
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Võ Hồng Tuyết Nga
Kế toán trưởng



Trần Quốc Phong
Trưởng bộ phận
Kiểm soát nội bộ



Vũ Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (gọi tắt là “Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính”) của Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 26. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với Thông tư 91 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các quy định về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Chính sách lập báo cáo và giới hạn sử dụng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mô tả chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư 91 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Vì thế, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 01 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

Đoàn Diệu Huyền
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5593-2025-001-1



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	25.726.434.325
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	20.337.582.025
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	50.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		96.064.016.350
5	Vốn khả dụng	7	3.431.770.447.059
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		3.572,38%

Võ Hồng Tuyết Nga
Kế toán trưởngTrần Quốc Phong
Trưởng bộ phận
Kiểm soát nội bộ
Vũ Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt được đổi tên từ công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 02 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 11 năm 2024.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 241 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1. Công ty có hai chi nhánh là chi nhánh Hà Nội tại tầng 2, LBP Tower, Số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và chi nhánh Đà Nẵng tại Tầng 1, 140 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu 1, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 250.000.000.000 tại 31 tháng 12 năm 2023 lên 3.888.000.000.000 tại ngày 26 tháng 4 năm 2024 thông qua phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 3.888.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH, MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và mục đích sử dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ("Thông tư 91") ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính, biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo. Báo cáo này chỉ được sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này:

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ an toàn}}{\text{vốn khả dụng}} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm hoặc giảm trừ theo hướng dẫn tại Điều 5 và Điều 7 của Thông tư 91.

Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = Vj \text{ thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Vj thế ròng

Vj thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi điều chỉnh giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai;
- Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
Trái phiếu		
5.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. <p>Tức là: Max (Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>
6.	Trái phiếu không niêm yết	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. <p>Tức là: Max (Giá yết (nếu có), Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. <p>Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. <p>Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
9.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. <p>Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
10.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).
11.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).
12.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
13.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).
Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
14.	Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.
15.	Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
16.	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
Tài sản cố định		
17.	Quyền sử dụng đất	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
18.	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19.	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20.	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn.
Chứng khoán khác		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	- Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).

Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ trên 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ trên 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán; và



- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc có lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định rủi ro thị trường.

Giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán chưa phân phối hết trong thời gian phân phối và có giá giao dịch thấp hơn giá bảo lãnh phát hành từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = (Q_0 \times P_0 - V_c) \times R \times \left(r + \frac{(P_0 - P_1)}{P_0} \times 100\% \right)$$

Trong đó:

Q_0 : là số chứng khoán còn lại chưa phân phối hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán

P_0 : là giá bảo lãnh phát hành

V_c : là giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)

R : là hệ số rủi ro phát hành

r : là hệ số rủi ro thị trường

P_1 : là giá giao dịch

Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước thời hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính;
- Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán; và
- Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC).

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng nói trên, giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1.	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
2.	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6.	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1.	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2.	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3.	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4.	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh) là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2.	Cho vay chứng khoán	Max {Giá trị thị trường của hợp đồng - Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có), 0}
3.	Vay chứng khoán	Max {Giá trị tài sản đảm bảo - Giá trị thị trường của hợp đồng, 0}
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	Max {Giá trị hợp đồng tính theo giá mua - Giá trị thị trường của hợp đồng x (1 - hệ số rủi ro thị trường), 0}
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	Max {Giá trị thị trường của hợp đồng x (1 - hệ số rủi ro thị trường) - Giá trị hợp đồng tính theo giá bán, 0}
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	Max {Số dư nợ - Giá trị tài sản đảm bảo, 0}

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại Khoản 1 Điều 10 của Thông tư 91 trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm được giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh số 4.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Đơn vị: VND

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1.	Tiền mặt (VND)	0	896.048.833.407	-
2.	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0	-	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	-	-
II. Chứng khoán nợ				
Trái phiếu chính phủ				
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định		-	-
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3	612.447.414.159	18.373.422.425
Trái phiếu tổ chức tín dụng				
6.	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết				
7.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết				
8.	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	-	-	
IV. Cổ phiếu				
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	119.000	11.900
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	33.660.000.000	5.049.000.000
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	-	-
12.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
13.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	-	-
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
14.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
15.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
16.	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán theo quy định	30	-	-
17.	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20	-	-
18.	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25	-	-
19.	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40	-	-
20.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	-	-
VII. Chứng khoán phái sinh				
21.	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
<p>Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) * hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán). Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày * khối lượng mở.</p>				
22.	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
<p>Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) * hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán). Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày * khối lượng mở.</p>				
VIII. Chứng khoán khác				
23.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25	-	-
24.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100	-	-
25.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
26.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10	-	-
27.	Giao dịch chênh lệch giá	2	-	-
28.	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100	-	-
29.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	2.880.000.000	2.304.000.000
IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)				
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				25.726.434.325

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	<u>Giá trị rủi ro</u>
	<u>VND</u>
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.1)	16.634.849.642
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.2)	3.702.732.383
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 5.3)	-
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	20.337.582.025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Đơn vị: VND

Hệ số rủi ro (%)	Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-404.837.497	-	-	16.200.000.000	30.012.145	16.634.849.642
2.	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3.	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4.	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5.	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								16.634.849.642

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1.	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2.	Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký Chứng khoán	0,8%
3.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6.	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

Đơn vị: VND

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1.	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	-	-
2.	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	46.107.386	14.754.363
3.	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	12.250.147	5.880.071
4.	Từ 60 ngày trở đi	100	3.682.097.949	3.682.097.949
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				3.702.732.383

5.3 Rủi ro tăng thêm

Đơn vị: VND

STT	Chi tiết tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=5.1+5.2+5.3)				20.337.582.025

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Giá trị VND
I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	94.561.858.216
II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	9.456.086.551
1. Chi phí khấu hao	4.286.200.318
2. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(120.000.000)
3. Chi phí lãi vay	5.289.871.183
4. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	15.050
III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	85.105.771.665
IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	21.276.442.916
V. 20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	50.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})	50.000.000.000

2500
 3 TY
 TH
 TOÁN
 ITT
 NAM
 - TP H

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1.	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	3.888.000.000.000		
2.	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3.	Cổ phiếu quỹ	-		
4.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.913.470.000		
5.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.305.464.486		
6.	Quỹ đầu tư phát triển	-		
7.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	704.967.662		
8.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
9.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	86.227.153.102		
10.	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	3.279.531.401		
11.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
12.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
13.	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		
14.	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			-
15.	Vốn khác		-	-
1A	Tổng	3.986.430.586.651		

B	Tài sản ngắn hạn	(1)	(2)	(3)
I.	Tài sản tài chính		995.369.864	
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4.	Các khoản cho vay			
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
B	Tài sản ngắn hạn	(1)	(2)	(3)
<i>I.</i>	<i>Tài sản tài chính</i>			
7.	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)		-	
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		995.369.864	
8.	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết		-	
9.	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
10.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ trên 90 ngày		-	
11.	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
12.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
13.	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
<i>II.</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>		5.246.714.253	
1.	Tạm ứng		-	
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
2.	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		364.240.000	
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.707.496.911	
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		18.000.000	
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		246.364.942	
7.	Tài sản ngắn hạn khác		910.612.400	
8.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	Tổng			6.242.084.117



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
C	Tài sản dài hạn	(1)	(2)	(3)
I.	Tài sản tài chính dài hạn		500.000.000.000	
1.	Các khoản phải thu dài hạn			
2.	Các khoản đầu tư		500.000.000.000	
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường		-	
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	
2.4	Đầu tư dài hạn khác		500.000.000.000	
II.	Tài sản cố định		35.333.931.534	
III.	Bất động sản đầu tư		-	
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.384.702.729	
V.	Tài sản dài hạn khác		5.699.421.212	
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		3.853.887.765	
2.	Chi phí trả trước dài hạn		1.336.514.265	
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		509.019.182	
5.	Tài sản dài hạn khác		-	
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
1.	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng			548.418.055.475

2500.
 NG TY
 NHH
 A TOÁN
 OITT
 T NAM
 DA - T.P.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
D	Tài khoản ký quỹ đảm bảo	(1)	(2)	(3)
1.	Giá trị ký quỹ		-	
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		-	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2.	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		-	
1D	Tổng		-	
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D		3.431.770.447.059		

8. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Võ Hồng Tuyết Nga
Kế toán trưởng



Trần Quốc Phong
Trưởng bộ phận
Kiểm soát nội bộ




Vũ Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2025



Số: 52./2025/ CV-LPBS

Tp. HCM, ngày 21 tháng 02 năm 2025

THƯ GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam

V/v: Giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo KQKD năm 2024 đã được kiểm toán so với năm 2023 có biến động từ 10% trở lên.

Căn cứ vào Mục 1, Điều 22 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (LPBS) giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 đã được Kiểm toán so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên.

Biến động doanh thu và chi phí năm 2024 đã được Kiểm toán so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Tăng (+) / Giảm (-) Năm 2024 so với Năm 2023	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu hoạt động	192.739.242.541	41.801.430.598	150.937.811.943	361,08%
Chi phí hoạt động	54.233.866.980	17.825.044.183	36.408.822.797	204,26%
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	36.475.545.598	9.902.660.496	26.572.885.102	268,34%
Lợi nhuận hoạt động	102.029.829.963	14.073.725.919	87.956.104.044	624,97%
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(2.025.885.383)	28.459.030	(2.054.344.413)	-7218,60%
Lợi nhuận sau thuế	80.391.533.787	14.099.353.238	66.292.180.549	470,18%

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 lãi 80,4 tỷ đồng, tăng 66,3 tỷ đồng so với năm 2023, do các nguyên nhân sau:

- Năm 2024 LPBS đã hoàn tất tăng vốn lên 3.888 tỷ và đăng ký các nghiệp vụ Giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán,... vào Quý 2/2024, đồng thời đẩy mạnh phát triển kinh doanh, mở rộng thị phần, đa dạng sản phẩm để phục vụ nhà đầu tư dẫn đến doanh thu hoạt động năm 2024 tăng 150,9 tỷ đồng (tương ứng tăng 361,08%) so với cùng kỳ năm trước.
- Năm 2024 cũng ghi nhận chi phí hoạt động tăng 36,4 tỷ (tương ứng tăng 204,26%) và chi phí quản lý tăng 26,6 tỷ (tương ứng tăng 268,34%) so với năm 2023 do LPBS tăng cường đầu tư máy móc thiết bị, phần mềm, phát triển mạng lưới hoạt động, tuyển dụng thêm nhân sự... để có thể đáp ứng với kế hoạch kinh doanh đã đề ra.



Doanh thu tăng nhưng chi phí tăng ít hơn, là nguyên nhân khiến lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng 66,3 tỷ tương đương tăng 470,18% so với năm 2023.

Trân trọng!

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LPBANK

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT; HCNS; KSNB (để BC)



Tổng Giám đốc

Vũ Ngọc Anh

